
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| 4. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 7 - 8 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 | 9 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014 | 10 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014 | 11 - 23 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000182 ngày 28 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty hai (02) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ hai gần đây nhất số 4100694020 ngày 04 tháng 7 năm 2012 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty.

Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 35121000161 ngày 26 tháng 10 năm 2009 về việc đầu tư dự án: Xây dựng Công trình cầu cảng Container 30.000 DWT - Cảng Quy Nhơn. Trong quá trình hoạt động, Công ty hai (02) lần được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp bổ sung Giấy chứng nhận đầu tư, thay đổi lần thứ hai gần đây nhất ngày 05 tháng 9 năm 2014 về việc điều chỉnh tiến độ dự án đầu tư.

| | | |
|---|-----------------|-------------|
| Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | 107.922.750.000 | VND |
| Số cổ phần phổ thông | 10.792.275 | cổ phần |
| Mệnh giá cổ phần | 10.000 | VND/cổ phần |

Cơ cấu tỷ lệ cổ phần của cổ đông sáng lập trong Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

| Danh sách cổ đông sáng lập | Số cổ phần (phổ thông) | Vốn cổ phần (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--|---------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty TNHH Mỹ Tài - Bình Định | 400.000 | 4.000.000.000 | 3,71 |
| Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn | 1.800.000 | 18.000.000.000 | 16,68 |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải | 360.000 | 3.600.000.000 | 3,34 |
| Cổ đông khác | 8.232.275 | 82.322.750.000 | 76,27 |
| Cộng | 10.792.275 | 107.922.750.000 | 100,00 |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
 Điện thoại : (84 - 56) 3 893 239
 Fax : (84 - 56) 3 893 888
 Mã số thuế : 4 1 0 0 6 9 4 0 2 0

Hoạt động chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: kinh doanh bốc xếp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị phục vụ cho cảng);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kinh doanh kho bãi);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường biển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ đại lý vận tải thủy và bộ, dịch vụ cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: dịch vụ lai dắt tàu biển).

NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Doanh thu và lợi nhuận năm nay tăng cao hơn năm trước chủ yếu là do khối lượng và đơn giá của hoạt động khai thác cầu cảng đều tăng hơn năm trước.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 23).

Trong năm, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận của năm 2013 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 như sau:

Nội dung

Chia cổ tức trong năm

Số tiền

6.334.409.004

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Phúc | Chủ tịch | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Bùi Văn Cấp | Thành viên | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Lê Duy Linh | Thành viên | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Kim Toàn | Trưởng ban | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Minh Hùng | Thành viên | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Phạm Minh Quốc | Thành viên | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 |

Ban điều hành

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|----------------|--------------------------|
| Ông Phạm Văn Thành | Giám đốc | Ngày 28 tháng 5 năm 2012 |
| Ông Mai Quang Cường | Kế toán trưởng | Ngày 28 tháng 5 năm 2012 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, GS-Audit bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

XÁC NHẬN CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tôi, Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Đại diện Công ty, 



PHẠM VĂN THÀNH
Giám đốc

Bình Định, Việt Nam
Ngày 09 tháng 3 năm 2015

Số: 686/2015/BCKT/GS-Audit

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014 CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 14 tháng 02 năm 2015, từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit),



Nguyễn Quang Toàn - Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1057-2013-169-1

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 09 tháng 3 năm 2015

A blue ink signature of Nguyễn Hà Nghĩa.

Nguyễn Hà Nghĩa - Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2645-2013-169-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã Thuyết số minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 21.194.337.891 | 7.579.027.142 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 19.646.707.263 | 1.886.291.117 |
| 1. Tiền | 111 | 7.306.707.263 | 1.886.291.117 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 12.340.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | - | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | - | 2.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 1.547.568.928 | 2.760.249.374 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 852.861.800 | 2.689.307.985 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 414.038.202 | 44.490.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 280.668.926 | 26.451.389 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 61.700 | 932.486.651 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | - | 461.039.957 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 61.700 | 471.446.694 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 173.273.642.711 | 178.219.305.237 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 173.270.904.194 | 178.178.502.223 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 173.238.341.467 | 178.164.121.314 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | <i>182.788.454.067</i> | <i>182.581.621.232</i> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | <i>(9.550.112.600)</i> | <i>(4.417.499.918)</i> |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 32.562.727 | 14.380.909 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 2.738.517 | 40.803.014 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 2.738.517 | 40.803.014 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 194.467.980.602 | 185.798.332.379 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã Thuyết số minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 64.342.361.788 | 69.130.557.740 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 8.851.899.391 | 11.364.402.664 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 V.07 | 6.800.000.000 | 3.400.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 14.177.691 | 6.624.703.731 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 V.08 | 1.442.403.130 | 300.000 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 V.09 | 140.599.192 | 115.698.000 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 V.10 | 72.000.000 | 548.399.296 |
| 6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 25.464.173 | 70.786.432 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | - | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 320 V.11 | 357.255.205 | 604.515.205 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 55.490.462.397 | 57.766.155.076 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 V.12 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 V.13 | 55.190.462.397 | 57.466.155.076 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 130.125.618.814 | 116.667.774.639 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 130.125.618.814 | 116.667.774.639 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 V.14 | 107.922.750.000 | 107.922.750.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 V.14 | 2.005.225.564 | 2.005.225.564 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 V.14 | 405.390.071 | 405.390.071 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 V.14 | 19.792.253.179 | 6.334.409.004 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 194.467.980.602 | 185.798.332.379 |

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2015


MAI QUANG CƯỜNG
 Người lập biểu


MAI QUANG CƯỜNG
 Kế toán trưởng


PHẠM VĂN THÀNH
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------|------------------|----------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 VI.01 | 35.055.040.037 | 11.071.307.284 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 VI.01 | 35.055.040.037 | 11.071.307.284 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 VI.02 | 5.559.706.939 | 1.763.498.390 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 29.495.333.098 | 9.307.808.894 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 VI.03 | 379.967.584 | 104.464.644 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 VI.04 | 7.138.279.746 | 2.769.690.600 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 7.138.279.746 | 2.769.690.600 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 VI.05 | 1.899.017.590 | 1.424.454.458 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 20.838.003.346 | 5.218.128.480 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | - | 13.598.300 |
| 12. Chi phí khác | 32 | - | 290.000.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | - | (276.401.700) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 20.838.003.346 | 4.941.726.780 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 V.08 | 1.045.750.167 | 3.399.575 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 19.792.253.179 | 4.938.327.205 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 VI.06 | 1.834 | 458 |

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2015



MAI QUANG CƯỜNG
Người lập biểu



MAI QUANG CƯỜNG
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN THÀNH
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014.

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuuyết số | minh | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|-------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ HĐ kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 20.838.003.346 | 4.941.726.780 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.05 | 5.132.612.682 | 1.845.028.328 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.03 | (359.004.525) | (87.518.056) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.04 | 7.138.279.746 | 2.769.690.600 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | 32.749.891.249 | 9.468.927.652 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 2.537.952.571 | 7.468.595.107 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 221.522.418 | (7.384.814.730) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 38.064.497 | 99.800.268 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (7.140.673.163) | (2.767.297.183) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.08 | (270.344.640) | - |
| - Tiền chi khác cho HĐ kinh doanh | 16 | | (247.260.000) | (79.502.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD | 20 | | 27.889.152.932 | 6.805.709.114 |
| II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | | (7.209.018.397) | (46.737.535.527) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (6.800.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.000.000.000 | 4.800.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 335.705.553 | 61.066.667 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ ĐT | 30 | | (4.873.312.844) | (48.676.468.860) |
| III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính | | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.13 | 4.524.307.321 | 43.687.136.161 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.07 | (3.400.000.000) | (800.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (6.379.731.263) | (185.868.536) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ TC | 40 | | (5.255.423.942) | 42.701.267.625 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 17.760.416.146 | 830.507.879 |
| Tiền và TĐ tiền đầu năm | 60 | V.01 | 1.886.291.117 | 1.055.783.238 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.01 | 19.646.707.263 | 1.886.291.117 |

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2015



MAI QUANG CƯỜNG
Người lập biểu



MAI QUANG CƯỜNG
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN THÀNH
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại - Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ cho thuê kho bãi; cho thuê cầu cảng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Doanh thu và lợi nhuận năm nay tăng cao hơn năm trước chủ yếu là do khối lượng và đơn giá của hoạt động khai thác cầu cảng đều tăng hơn năm trước.
- Người lao động**
Số lượng lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được thành lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định của Công ty chỉ bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian khấu hao từ 06 đến 40 năm.

6. Tài sản thuê hoạt động

Doanh nghiệp là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vô chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Doanh nghiệp là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trên 12 tháng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng trong 15 năm kể từ khi doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất theo quy định hiện hành trên thu nhập tính thuế từ các hoạt động khác ngoài dự án đầu tư.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định số 124/2004/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2009 là năm tài chính đầu tiên của Công ty được cấp giấy Chứng nhận đầu tư dự án. Do không tròn năm nên Công ty chọn thời gian miễn thuế trong 4 năm bắt đầu từ năm 2010 và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo là từ năm 2014.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản được trình bày ở Thuyết minh số IV.06.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.01.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuận của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Đơn vị tính: VND****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 137.826.098 | 8.776.943 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.168.881.165 | 1.877.514.174 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 12.340.000.000 | - |
| Cộng | <u>19.646.707.263</u> | <u>1.886.291.117</u> |

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

2. Phải thu khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn | - | 1.846.731.874 |
| Công ty TNHH Sản xuất Dầm gỗ Bình Định | 326.861.212 | 323.630.446 |
| Công ty TNHH Hào Hưng Long An | 526.000.588 | 518.945.665 |
| Cộng | <u>852.861.800</u> | <u>2.689.307.985</u> |

3. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải | 344.048.202 | - |
| Các đối tượng khác | 69.990.000 | 44.490.000 |
| Cộng | <u>414.038.202</u> | <u>44.490.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi dự thu | 49.750.361 | 26.451.389 |
| Phải thu hoạt động khai thác cầu cảng | 230.918.565 | - |
| Cộng | <u>280.668.926</u> | <u>26.451.389</u> |

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của Công ty chỉ gồm nhà cửa vật kiến trúc. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | <u>Nguyên giá</u> | <u>Hao mòn lũy kế</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | 182.581.621.232 | 4.417.499.918 | 178.164.121.314 |
| Mua trong năm | 206.832.835 | | |
| Khấu hao trong năm | | 5.132.612.682 | |
| Số cuối năm | <u>182.788.454.067</u> | <u>9.550.112.600</u> | <u>173.238.341.467</u> |

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (xem Thuyết minh số V.07 và V.13).

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Công trình cần trực | - | 18.181.818 | - | 18.181.818 |
| Quy hoạch đất thuê làm văn phòng | 14.380.909 | - | - | 14.380.909 |
| Cộng | <u>14.380.909</u> | <u>18.181.818</u> | <u>-</u> | <u>32.562.727</u> |

7. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (Thuyết minh số V.13).

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

| | |
|------------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 3.400.000.000 |
| Kết chuyển từ vay dài hạn | 6.800.000.000 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | <u>(3.400.000.000)</u> |
| Số cuối năm | <u>6.800.000.000</u> |

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | (61.961.754) | 3.368.692.210 | (2.466.771.979) | 839.958.477 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (183.235.134) | 1.045.750.167 | (270.344.640) | 592.170.393 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 300.000 | 258.653.362 | (248.679.102) | 10.274.260 |
| Tiền thuê đất | (226.249.806) | 381.208.343 | (154.958.537) | - |
| Các loại thuế khác | - | 11.914.629 | (11.914.629) | - |
| Cộng | <u>(471.146.694)</u> | <u>5.066.218.711</u> | <u>(3.152.668.887)</u> | <u>1.442.403.130</u> |

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠNĐịa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 20.838.003.346 | 4.941.726.780 |
| Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 77.000.000 | 347.900.000 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 77.000.000 | 347.900.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 20.915.003.346 | 5.289.626.780 |
| Trong đó: | | |
| - Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi 10% | 20.915.003.346 | 5.276.028.480 |
| - Thu nhập tính thuế khác theo thuế suất 22% | - | 13.598.300 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 10% | 2.091.500.335 | 527.602.848 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 22% | - | 3.399.575 |
| Thuế TNDN được miễn | (1.045.750.168) | (527.602.848) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.045.750.167 | 3.399.575 |

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 12.761,5 m² đất chuyên dùng và 108.798,5 m² đất mặt nước theo Hợp đồng thuê đất số 112/HĐ-TĐ ngày 05 tháng 11 năm 2009 và 1.038,5 m² đất để xây dựng trụ sở làm việc theo Hợp đồng thuê đất số 19/HĐ-TĐ ngày 19 tháng 02 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 35121000161 chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 05 tháng 9 năm 2014 về dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cảng container 30.000 DWT, Công ty được miễn tiền thuê đất (diện tích 12.761,5 m²), thuê mặt nước (diện tích 108.798,5 m²) trong 03 năm kể từ ngày xây dựng dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

9. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho người lao động trong Công ty.

10. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 2.393.417 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 72.000.000 | 50.400.000 |
| Chi phí xây dựng công trình cầu cảng phải trả | - | 495.605.879 |
| Cộng | 72.000.000 | 548.399.296 |

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | |
|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 604.515.205 |
| Chi trong năm | (247.260.000) |
| Số cuối năm | 357.255.205 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Phải trả dài hạn khác**

Khoản phải trả Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Thành.

13. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 28 tháng 12 năm 2009, Biên bản bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2012/BSHĐ ngày 22 tháng 11 năm 2012 và Biên bản bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 10 tháng 7 năm 2014.

Hạn mức tín dụng 76.000.000.000 VND và thời hạn vay 132 tháng.

Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng 01 lần theo nguyên tắc lãi tiết kiệm 12 tháng trả sau áp dụng tại ngân hàng cộng với phí 3,5%/năm.

Mục đích vay: đầu tư xây dựng cầu cảng container 30.000 DWT.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ dự án đầu tư xây dựng công trình Cầu cảng container 30.000 DWT - Cảng Quy Nhơn, các tài sản hình thành gắn liền với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐ ngày 22 tháng 11 năm 2012. Tổng giá trị tài sản thế chấp tạm tính theo hợp đồng thế chấp là 205.746.668.013 VND.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

| | |
|------------------------|------------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống | 6.800.000.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 48.000.000.000 |
| Trên 05 năm | 7.190.462.397 |
| Tổng nợ | <u>61.990.462.397</u> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | |
|--|------------------------------|
| Số đầu năm | 57.466.155.076 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 4.524.307.321 |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả | <u>(6.800.000.000)</u> |
| Số cuối năm | <u>55.190.462.397</u> |

14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 107.922.750.000 | 1.194.445.421 | - | 3.169.474.218 | 112.286.669.639 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 4.938.327.205 | 4.938.327.205 |
| Trích lập quỹ trong năm | - | 810.780.143 | 405.390.071 | (1.773.392.419) | (557.222.205) |
| Số dư cuối năm trước | <u>107.922.750.000</u> | <u>2.005.225.564</u> | <u>405.390.071</u> | <u>6.334.409.004</u> | <u>116.667.774.639</u> |
| Số dư đầu năm nay | 107.922.750.000 | 2.005.225.564 | 405.390.071 | 6.334.409.004 | 116.667.774.639 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 19.792.253.179 | 19.792.253.179 |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | (6.334.409.004) | (6.334.409.004) |
| Số dư cuối năm nay | <u>107.922.750.000</u> | <u>2.005.225.564</u> | <u>405.390.071</u> | <u>19.792.253.179</u> | <u>130.125.618.814</u> |

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

| | |
|----------------------|---------------|
| Cổ tức các năm trước | 6.334.409.004 |
| Cổ tức năm nay | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cổ phiếu**

| | |
|-------------------------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.792.275 cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 10.792.275 cổ phiếu |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.792.275 cổ phiếu |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 VND/cổ phiếu |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi | 9.238.970.832 | 7.086.083.994 |
| Doanh thu dịch vụ khai thác cầu cảng | 25.816.069.205 | 3.985.223.290 |
| Doanh thu thuần | <u>35.055.040.037</u> | <u>11.071.307.284</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Giá vốn dịch vụ cho thuê kho bãi | 1.006.969.540 | 642.698.710 |
| Giá vốn dịch vụ khai thác cầu cảng | 4.552.737.399 | 1.120.799.680 |
| Cộng | <u>5.559.706.939</u> | <u>1.763.498.390</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 20.963.059 | 16.946.588 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 359.004.525 | 87.518.056 |
| Cộng | <u>379.967.584</u> | <u>104.464.644</u> |

4. Chi phí tài chính

Khoản chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 1.320.116.800 | 943.034.647 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 65.069.965 | 114.277.522 |
| Thuế, phí và lệ phí | 152.965.000 | 155.664.790 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 129.194.225 | 104.591.473 |
| Các chi phí bằng tiền khác | 231.671.600 | 106.886.026 |
| Cộng | <u>1.899.017.590</u> | <u>1.424.454.458</u> |

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.792.253.179 | 4.938.327.205 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 19.792.253.179 | 4.938.327.205 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 10.792.275 | 10.792.275 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.834 | 458 |

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 69.497.693 | 115.966.732 |
| Chi phí nhân công | 1.320.116.800 | 943.034.647 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.132.612.682 | 1.845.028.328 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 248.492.661 | 145.803.292 |
| Chi phí khác | 688.004.693 | 138.119.849 |
| Cộng | 7.458.724.529 | 3.187.952.848 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
| Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng cách nhận các khoản nợ | - | 6.614.455.542 |
| Ứng trước tiền đầu tư xây dựng cơ bản | 369.548.202 | - |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương | 468.747.500 | 288.146.758 |
| Tiền thưởng | 47.923.000 | 34.810.000 |
| Thu nhập khác | 52.800.000 | 37.200.000 |
| Cộng | 569.470.500 | 360.156.758 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác của Công ty chỉ gồm Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn (cổ đông góp vốn với tỷ lệ 16,68% và Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn).

Trong năm Công ty phát sinh nghiệp vụ với Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
| Doanh thu cho thuê bãi, khai thác cầu cảng | 25.816.069.205 | 4.632.549.892 |
| Tiền thuê nhà và tiền điện phải trả | 157.194.582 | 78.352.599 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nợ phải thu và phải trả với Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Phải thu tiền cho thuê bãi, khai thác cầu cảng | 230.918.565 | 1.846.731.874 |
| Phải trả tiền thuê nhà, tiền điện | 14.177.691 | 10.248.189 |

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Chi phí lãi vay

Chi tiết phân bổ chi phí lãi vay phát sinh trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh | 7.138.279.746 | 2.769.690.600 |
| Chi phí lãi vay được vốn hóa | - | 2.270.427.847 |
| Tổng chi phí lãi vay | <u>7.138.279.746</u> | <u>5.040.118.447</u> |

Tỷ lệ vốn hóa: 0%.

3. Thuê hoạt động***Các hợp đồng đi thuê***

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống | 274.464.845 | 274.464.845 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 1.097.859.380 | 1.097.859.380 |
| Trên 05 năm | 11.045.205.331 | 11.319.670.176 |
| Cộng | <u>12.417.529.556</u> | <u>12.691.994.401</u> |

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Diện tích thuê đất chuyên dùng là 12.761,5 m², đất mặt nước là 108.798,5 m² và đất làm trụ sở văn phòng là 1.038,5 m² với đơn giá thuê lần lượt là 9.750 VND/m²/năm; 520 VND/m²/năm và 90.000 VND/m²/năm. Đơn giá thuê được xem xét điều chỉnh sau mỗi 05 năm.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống | 9.110.365.536 | 9.110.365.536 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 36.441.462.144 | 36.441.462.144 |
| Trên 05 năm | 19.571.054.155 | 28.681.419.691 |
| Cộng | <u>65.122.881.835</u> | <u>74.233.247.371</u> |

4. Công cụ tài chính***Các chính sách kế toán chủ yếu***

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.16, IV.17, IV.18.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Xác định giá trị hợp lý của các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi số | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.646.707.263 | 1.886.291.117 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | 2.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 852.861.800 | 2.689.307.985 |
| Các khoản phải thu khác | 280.668.926 | 26.451.389 |
| Cộng | 20.780.237.989 | 6.602.050.491 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 61.990.462.397 | 60.866.155.076 |
| Phải trả người bán | 14.177.691 | 6.624.703.731 |
| Các khoản phải trả khác | 397.464.173 | 919.185.728 |
| Cộng | 62.402.104.261 | 68.410.044.535 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản trị rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét và sửa đổi định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lựa chọn thời điểm vay, thanh toán và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý các rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty nghiệp. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | <u>Dưới 01 năm</u> | <u>Từ 01 - 05 năm</u> | <u>Trên 05 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 6.800.000.000 | 48.000.000.000 | 7.190.462.397 | 61.990.462.397 |
| Phải trả người bán | 14.177.691 | - | - | 14.177.691 |
| Các khoản phải trả khác | 97.464.173 | 300.000.000 | - | 397.464.173 |
| Cộng | 6.911.641.864 | 48.300.000.000 | 7.190.462.397 | 62.402.104.261 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 3.400.000.000 | 41.200.000.000 | 16.266.155.076 | 60.866.155.076 |
| Phải trả người bán | 6.624.703.731 | - | - | 6.624.703.731 |
| Các khoản phải trả khác | 619.185.728 | 300.000.000 | - | 919.185.728 |
| Cộng | 10.643.889.459 | 41.500.000.000 | 16.266.155.076 | 68.410.044.535 |

Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin khác

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực đối với các báo cáo tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2015. Hội đồng quản trị Công ty hiện đang xem xét những ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư trên vào các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

Bình Định, ngày 14 tháng 02 năm 2015

MAI QUANG CƯỜNG
Người lập biểu**MAI QUANG CƯỜNG**
Kế toán trưởng**PHẠM VĂN THÀNH**
Giám đốc